PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.80			5.27	0.53	275,400	1,451,358	145,962	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			30.90	2.10	25,000	772,500	52,500	
3	Trứng vịt	Kg	30.00			29.00	1.00	65,000	1,885,000	65,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	4.00			3.80	0.20	155,000	589,000	31,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.20	0.80	135,000	162,000	108,000	
6	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	30,000	57,000	3,000	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.80	0.20	80,000	144,000	16,000	
11	Bột nêm	Kg	0.80			0.79	0.01	85,000	67,150	850	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Lá lốt	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	2.20			2.00	0.20	180,000	360,000	36,000	
18	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	25,000	95,000	5,000	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	13.00			12.30	0.70	24,000	295,200	16,800	
20	Lê	Kg	15.00			13.60	1.40	40,000	544,000	56,000	
21	Miến dong	Kg	10.50			9.50	1.00	90,000	855,000	90,000	
22	Thịt bò loại 1	Kg	1.20			1.20		305,000	366,000		
23	Thịt lợn nạc	Kg	1.50			1.40	0.10	155,000	217,000	15,500	
24	Thịt ngan	Kg	1.00				1.00	175,000		175,000	
25	Mộc nhĩ	Kg	0.50			0.50		200,000	100,000		
26	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.20		320,000	64,000		
	Cộng								**8,173,178**	**825,242**	
	Tổng cộng								**8,998,420**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 361 **- 3 tuổi: 70** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 328 **- 4 tuổi: 118** **+ Nhà trẻ: 33** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 140 **- Cơm thường: 33**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.27	0.53	5.27	0.53	1,422.9	143.1			1,370.2	137.8			2,002.6	201.4	26,033.8	2,618.2
2	Gạo tẻ máy	30.90	2.10	30.90	2.10			2,441.1	165.9			309.0	21.0	23,453.1	1,593.9	106,296.0	7,224.0
3	Trứng vịt	29.00	1.00	25.52	0.88	3,317.6	114.4			3,623.8	125.0			255.2	8.8	46,956.8	1,619.2
4	Thịt lợn nạc	3.80	0.20	3.72	0.20	707.6	37.2			260.7	13.7					5,176.4	272.4
5	Thịt lơn mỡ	1.20	0.80	1.18	0.78	170.5	113.7			438.6	292.4					4,633.4	3,089.0
6	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.80	0.20	1.80	0.20							1,794.6	199.4			16,146.0	1,794.0
11	Bột nêm	0.79	0.01	0.79	0.01												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Lá lốt	0.18	0.02	0.18	0.02			7.7	0.9					9.7	1.1	70.2	7.8
17	Tép gạo	2.00	0.20	1.84	0.18	215.3	21.5			22.1	2.2					1,067.2	106.7
18	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
19	Bí đao (bí xanh)	12.30	0.70	9.23	0.53			55.4	3.2					221.4	12.6	1,107.0	63.0
20	Lê	13.60	1.40	11.97	1.23			83.8	8.6			23.9	2.5	1,220.7	125.7	5,385.6	554.4
21	Miến dong	9.50	1.00	9.50	1.00			380.0	40.0			9.5	1.0	3,325.0	350.0	19,000.0	2,000.0
22	Thịt bò loại 1	1.20		1.18		247.0				44.7						1,387.7	
23	Thịt lợn nạc	1.40	0.10	1.37	0.10	260.7	18.6			96.0	6.9					1,907.1	136.2
24	Thịt ngan		1.00		0.50												500.0
25	Mộc nhĩ	0.50		0.45				47.7				0.9		292.5		1,368.0	
26	Nấm hương khô	0.20		0.18				64.8				7.2		42.3		493.2	
	Cộng					**6,355.0**	**449.3**	**3,140.4**	**221.8**	**5,856.2**	**578.0**	**2,157.3**	**224.5**	**31,272.3**	**2,317.6**	**239,240.8**	**20,103.8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19.4**	**13.6**	**9.6**	**6.7**	**17.9**	**17.5**	**6.6**	**6.8**	**95.3**	**70.2**	**729.4**	**609.2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,025,000 đ
- Hôm trước mang sang:	8,360 đ
- Đã chi:	8,998,420 đ
- Thừa:	26,580 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	34,940 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Trứng vịt thịt trưng cà
*** Bữa trưa:**	- Canh Bí xanh nấu tép
	- Tráng miệng lê quả
***Ăn chiều:**	- Miến thịt bò,lợn
	- Miến thịt ngan